

DANH MỤC HỒ SƠ
HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015
Tại đơn vị/CBCCVCLĐ: Sở Công Thương Khánh Hòa
Năm 2024

TT	Số và ký hiệu hồ sơ	Tên đề mục và tiêu đề hồ sơ	Thời hạn bảo quản	Người lập hồ sơ	Trách nhiệm lưu giữ	Ghi chú
I/	HTQLCL	HỒ SƠ VẬN HÀNH, ÁP DỤNG HTQLCL	03 năm	Thư ký ISO	Thư ký ISO	
1	ĐGNB	Hồ sơ Đánh giá nội bộ	nt	nt	nt	
1.1		Chương trình đánh giá nội bộ năm 2024				
1.2		Kế hoạch đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2024				
1.3		Phiếu ghi chép trong quá trình đánh giá nội bộ năm 2024 của các chuyên gia đánh giá nội bộ				
1.4		Báo cáo kết quả đánh giá tại các đơn vị năm 2024				
1.5		Báo cáo tổng hợp kết quả đánh giá nội bộ HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2024				
2	QLRR	Hồ sơ Quản lý rủi ro	nt	nt	nt	
2.1		Bảng nhận diện, đánh giá, hành động giải quyết rủi ro và cơ hội năm 2024				
2.2		Kế hoạch giải quyết rủi ro và cơ hội năm 2024				

3	CTCL	Hồ sơ Cải tiến HTQL	nt	nt	nt	
3.1		Biên bản họp xem xét của lãnh đạo năm 2024				
3.2		Báo cáo thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2024				
3.3		Quyết định công bố Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện Mục tiêu chất lượng năm 2024				
4	HS19	Hồ sơ theo yêu cầu của Quyết định số 19/2014/ QĐ-TTg	nt	nt	nt	
4.1		Kế hoạch xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015 năm 2024				
4.2		Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo ISO năm 2024				
4.3		Quyết định công bố HTQLCL phù hợp TCVN ISO 9001:2015 năm 2024				
II/	HSTL	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC THUỐC LÁ	15 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSTL.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đề nghị cấp GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá. (theo mẫu Phụ lục 4				

		kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)				
1.2		Bản sao GCN đăng ký kinh doanh.				
1.3		Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bản kê tổng hợp diện tích trồng cây thuốc lá, dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá. (theo mẫu Phụ lục 5 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
1.4		Bảng kê danh sách người trồng cây thuốc lá, địa điểm, diện tích có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.(theo mẫu Phụ lục 6 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
1.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.7		GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
2	HSTL.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng	nt	nt	nt	

		nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá				
2.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 26 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
2.2		Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (đã cấp và còn hiệu lực).				
2.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.6		GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy				
3	HSTL.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	nt	nt	nt	
3.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 8 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);				

3.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;				
3.3		Bản sao hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc nguyên tắc hoặc thỏa thuận hợp đồng xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.				
3.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.6		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
4	HSTL.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 28 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);				

4.2		Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;				
4.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
4.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.6		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
5	HSTL.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm	nt	nt	
5.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá				
5.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế				
5.3		Bản sao các văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh				
5.4		Bảng kê danh sách thương nhân, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh				

		sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn			
5.5		Giấy biên nhận hồ sơ			
5.6		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép			
6	HSTL.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm	nt	nt
6.1		Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;			
6.2		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp;			
6.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.			
6.4		Giấy biên nhận hồ sơ			
6.5		Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép			
7	HSTL.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	5 năm	nt	nt
7.1		Văn bản đề nghị cấp lại;			
7.2		Bản sao Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).			
7.3		Giấy biên nhận hồ sơ			
7.4		Giấy phép bán buôn sản			

		phẩm thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
8	HSTL.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	15 năm	nt	nt	
8.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 4 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).				
8.2		Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá (nếu có)				
8.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
8.5		GCN đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
9	HSTL.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 năm	nt	nt	
9.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (theo mẫu Phụ lục 8 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);				

9.2		Bản sao Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá (nếu có).				
9.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
9.5		Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
III/	HSCNN	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSCNN.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)				
1.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
1.3		Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết				

		bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất				
1.4		Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi (hoặc báo cáo tài chính)				
1.5		Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng				
1.6		Cam kết bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường				
1.7		Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (nếu có) do tổ chức chứng nhận được phép hoạt động chứng nhận theo quy định của				

		pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa cấp				
1.8		Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng				
1.9		Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường				
1.10		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.11		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.12		Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất công nghiệp hỗ trợ				
IV/	HSLTHH	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC	15 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSLTHH.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm)	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 Mục II của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.				
1.3		Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc				

		<p>bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000).”</p>				
1.4		<p>Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.</p>				
1.5		<p>Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất.</p>				
1.6		<p>Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên</p>				

		môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.				
1.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.9		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm) hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
2	HSLTHH.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm)	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 03 Mục II của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.				
2.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp đã cấp (nếu có).				
2.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.5		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm) hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
3	HSLTHH.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi,	nt	nt	nt	

		bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm)				
3.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 02 Mục II của Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ.				
3.2		Bản sao Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp đã cấp.				
3.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.				
3.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.6		Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 03 triệu lít/năm) hoặc Văn bản từ chối cấp giấy phép				
4	HSLTHH.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Theo Mẫu số 7 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				

4.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu);				
4.3		Danh sách hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định. Tài liệu chứng minh				
4.4		Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định. Tài liệu chứng minh				
4.5		Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho tổng đại lý (thời hạn tối thiểu 01 năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu)				
4.6		Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.				
4.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.8		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu				
5	HSLTHH.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	nt	nt	nt	

5.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Theo Mẫu số 7 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
5.2		Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu đã được cấp				
5.3		Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.				
5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu				
6	HSLTHH.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu	nt	nt	nt	
6.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (Theo Mẫu số 7 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
6.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu (nếu có)				

6.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
6.4		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu			
7	HSLTHH.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt
7.1		Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Theo Mẫu số 9 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);			
7.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh xăng dầu);			
7.3		Bản gốc văn bản xác nhận của thương nhân cung cấp xăng dầu cho đại lý có thời hạn tối thiểu một (01) năm, trong đó ghi rõ chủng loại xăng dầu.			
7.4		Bản kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ kinh doanh xăng dầu theo quy định. Tài liệu chứng minh			
7.5		Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi			

		trường theo quy định của pháp luật hiện hành.				
7.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.7		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu				
8	HSLTHH.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
8.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Theo Mẫu số 9 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
8.2		Các tài liệu chứng minh yêu cầu sửa đổi, bổ sung.				
8.3		Bản gốc Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu đã được cấp				
8.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.5		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu				
9	HSLTHH.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
9.1		Đơn đề nghị cấp lại				

		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (Theo Mẫu số 9 - Ban hành kèm theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ);				
9.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu (nếu có)				
9.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.4		Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu				
10	HSLTHH.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép bán buôn rượu	nt	nt	nt	
10.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn rượu				
10.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
10.3		Tài liệu về hệ thống bán buôn rượu gồm một trong hai loại sau: a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống bán buôn rượu kèm bản sao Giấy phép bán lẻ rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống bán buôn rượu; b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi				

		nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu.				
10.4		Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu: a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất trong nước, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của thương nhân sản xuất, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác; b) Bản sao Giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép phân phối hoặc Giấy phép bán buôn rượu của các nhà cung cấp rượu.				
10.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
10.7		Giấy phép bán buôn rượu				
11	HSLTHH.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu	nt	nt	nt	
11.1		Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu				
11.2		Bản sao giấy phép đã				

		được cấp			
11.3		Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung			
11.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
11.5		Phiếu chuyển hồ sơ			
11.6		Giấy phép bán buôn rượu			
12	HSLTHH.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu	nt	nt	nt
12.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép bán buôn rượu			
12.2		Bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có)			
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
12.4		Giấy phép bán buôn rượu			
13	HSLTHH.13	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	nt	nt	nt
13.1		Thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ theo Mẫu số 3a của Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.			
13.2		Bản sao Giấy xác nhận làm thương nhân kinh doanh xăng dầu theo các loại hình tương ứng theo quy định tại Nghị			

		định số 83/2014/NĐ-CP, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP.				
13.3		Bản sao Chứng chỉ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy của nhân viên kinh doanh trực tiếp.				
13.4		Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.				
14	HSLTHH.14	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
14.1		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của thương nhân chủ sở hữu cửa hàng bán lẻ xăng dầu;				
14.2		Bản kê trang thiết bị của cửa hàng bán lẻ xăng dầu;				
14.3		Tài liệu chứng minh tính hợp pháp về xây dựng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu xây dựng trên đất liền: Văn bản pháp lý hoặc Giấy phép xây dựng cửa hàng bán lẻ xăng dầu do cơ quan có thẩm quyền cấp; Đối với điểm kinh doanh xăng dầu là tàu, ghe: Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa, Giấy chứng nhận				

		an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa).				
14.4		Chúng chỉ đào tạo nghiệp vụ về đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.				
14.5		Bản gốc văn bản xác nhận cấp hàng cho cửa hàng bán lẻ xăng dầu của thương nhân cấp hàng				
14.6		Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (theo mẫu quy định);				
14.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
14.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
14.9		Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu				
15	HSLTHH.15	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt	
15.1		Đơn đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi (theo mẫu quy định);				
15.2		Bản gốc Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu đã được cấp;				

15.3		Các tài liệu chứng minh yêu cầu bổ sung, sửa đổi.			
15.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
15.5		Phiếu chuyển hồ sơ			
15.6		Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu			
16	HSLTHH.16	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	nt	nt	nt
16.1		Đơn đề nghị cấp lại (theo mẫu quy định);			
16.2		Bản gốc hoặc bản sao Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu (nếu có).			
16.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
16.4		Phiếu chuyển hồ sơ			
16.5		Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu			
17	HSLTHH.17	Hồ sơ giải quyết TTHC Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	nt	nt	nt
17.1		Biểu mẫu đăng ký giá thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BCT (trong đó các nội dung về Công văn gửi Biểu mẫu đăng ký giá; bảng			

		đăng ký giá cụ thể và Thuyết minh cơ cấu tính giá hàng hóa, dịch vụ đăng ký giá).				
17.2		01 phong bì có dán tem, ghi rõ: tên, địa chỉ của thương nhân, họ tên và số điện thoại của người trực tiếp có trách nhiệm của đơn vị.				
17.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
17.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
17.5		Giấy Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá				
18	HSLTHH.18	Hồ sơ giải quyết TTHC Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	nt	nt	nt	
18.1		Biểu mẫu kê khai giá theo hướng dẫn tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BCT, trong đó gồm các nội dung: Công văn gửi biểu mẫu kê khai giá, Bảng kê khai giá cụ thể (theo mẫu).				
18.2		01 phong bì có dán tem, ghi rõ: tên, địa chỉ của thương nhân, họ tên và số điện thoại của người trực tiếp có trách nhiệm của đơn vị.				
18.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
18.4		Phiếu chuyển hồ sơ				

18.5		Giấy Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá				
V/	HSATTP	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM	03 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSATTP.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;				
1.3		Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I				

		tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ;				
1.4		Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;				
1.5		Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.				
1.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.8		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm				
2	HSATTP.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính				

		phủ				
2.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật				
2.3		Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ				
2.4		Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp				
2.5		Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.				

2.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.8		Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm				
VI/	HSXTTM	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI	01 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSXTTM.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Thông báo hoạt động khuyến mại	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản thông báo hoạt động khuyến mại theo mẫu quy định (mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP)				
1.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2	HSXTTM.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	nt	nt	nt	
2.1		Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ);				
2.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3	HSXTTM.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký hoạt động khuyến mại đổi	nt	nt	nt	

		với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
3.1		Văn bản đăng ký thực hiện khuyến mại				
3.2		Thẻ lệ chương trình khuyến mại				
3.3		Mẫu bằng chứng xác định trúng thưởng hoặc mô tả chi tiết về bằng chứng xác định trúng thưởng				
3.4		Giấy tờ về chất lượng hàng hóa khuyến mại				
3.5		Giấy biên nhận hồ sơ				
3.6		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại				
4	HSXTTM.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	nt	nt	nt	
4.1		Văn bản đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo mẫu quy định				
4.2		Giấy biên nhận hồ sơ				
4.3		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận đăng				

		ký thực hiện khuyến mại			
5	HSXTTM.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam	nt	nt	nt
5.1		Văn bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP			
5.2		Bản sao không cần chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định thành lập hoặc các quyết định khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật			
5.3		Giấy biên nhận hồ sơ			
5.4		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại			
6	HSXTTM.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	nt	nt	nt
6.1		Văn bản đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ triển lãm theo mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP			

6.2		Giấy biên nhận hồ sơ			
6.3		Văn bản xác nhận hoặc không xác nhận Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại			
7	HSXTTM.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	nt	nt	nt
7.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký.			
7.2		Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép tổ chức xúc tiến thương mại thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam hoặc văn bản, tài liệu chứng minh về quyền thành lập Văn phòng đại diện tại nước ngoài của tổ chức			

7.3		Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương				
7.4		Bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài				
7.5		Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam				
7.6		Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 năm gần nhất				
7.7		Văn bản bổ nhiệm và lý lịch của người đứng đầu của các nhân sự thuộc Văn phòng đại diện tại Việt Nam				
8	HSXTTM.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	nt	nt	nt	
8.1		Văn bản đề nghị sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký				
8.2		Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc				

		tiền thương mại nước ngoài tại Việt Nam				
8.3		Văn bản, giấy tờ bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện mới của tổ chức xúc tiến thương mại được dịch ra tiếng Việt và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP, được sửa đổi tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 14/2024/NĐ-CP)				
8.4		Bản sao Giấy đăng ký thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Các giấy tờ này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam (áp dụng trong trường hợp sửa đổi theo quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 27 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP)				
9	HSXTTM.9	Hồ sơ giải quyết	nt	nt	nt	

		TTHC Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam				
9.1		Văn bản đề nghị Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi dự kiến chuyển trụ sở/nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện đến cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP				
9.2		Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đang còn thời hạn hoạt động ít nhất 60 ngày				
9.3		Tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chuyển trụ sở của Văn phòng đại diện đến tỉnh, thành phố khác				
10	HSXTTM.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương	nt	nt	nt	

		mại nước ngoài tại Việt Nam				
10.1		Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký				
10.2		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ này phải dịch ra tiếng Việt Nam và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam				
10.3		Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
10.4		Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp				
11	HSXTTM.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương	nt	nt	nt	

		mại nước ngoài tại Việt Nam				
11.1		Văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP				
11.2		Tài liệu chứng minh đã thực hiện niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 (ba) số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện				
VII/	HSQLBHĐC	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CẠNH TRANH	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSQLCT.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP của Chính phủ				
1.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
1.3		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động BHĐC				
1.4		Giấy chứng nhận đăng				

		ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có)				
1.5		Trường hợp không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến đầu môi tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản chính hoặc bản sao có chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho đầu môi tại địa phương; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên				
1.6		Danh sách người tham gia bán hàng đa cấp cư trú tại địa phương đến thời điểm nộp hồ sơ trong trường hợp doanh nghiệp đã có hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trước thời điểm Nghị định số 40/2018/NĐ-CP có hiệu lực (danh sách ghi rõ: Họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú trong trường				

		hợp không cư trú tại nơi thường trú), số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, số hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, mã số người tham gia, điện thoại liên hệ của người tham gia bán hàng đa cấp) tới Sở Công Thương nơi doanh nghiệp dự kiến hoạt động				
1.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.8		Văn bản Thông báo				
2	HSQLCT.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ				
2.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương				
2.3		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh (nếu có). Trường hợp				

		<p>không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại địa phương, doanh nghiệp cung cấp các giấy tờ liên quan đến đầu mối tại địa phương, bao gồm: 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu; 01 bản chính hoặc bản sao có chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực Phiếu lý lịch tư pháp; 01 bản sao chứng thực xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương; 01 văn bản chỉ định quy định rõ phạm vi công việc, quyền và nghĩa vụ của các bên. Đối với trường hợp chuyển tiếp theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 18/2023/NĐ-CP, tài liệu có liên quan đến nội dung sửa đổi, bổ sung bao gồm: 01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; 01 văn bản ủy quyền cho người đại diện tại địa phương, kèm theo 01 bản sao được chứng thực chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người đại diện đó trong</p>				
--	--	--	--	--	--	--

		trường hợp doanh nghiệp không có trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa phương				
2.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.6		Văn bản Thông báo				
3	HSQLCT.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	nt	nt	nt	
3.1		Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ				
3.2		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bán hàng đa cấp phát sinh tại địa phương theo Mẫu số 16 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ				
3.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.4		Văn bản Thông báo				
4	HSQLCT.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	nt	nt	nt	
4.1		Thông báo tổ chức hội				

		ngiht, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp tại địa phương theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP của Chính phủ				
4.2		Nội dung, tài liệu trình bày tại hội thảo, số lượng người tham gia dự kiến				
4.3		Danh sách báo cáo viên tại hội nghị, hội thảo, đào tạo kèm theo hợp đồng thuê khoán của doanh nghiệp, trong đó quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm, nội dung báo cáo của báo cáo viên				
4.4		Văn bản ủy quyền trong trường hợp doanh nghiệp ủy quyền cho cá nhân thực hiện đào tạo hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo				
4.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.6		Văn bản Thông báo				
VIII/	HSDVTM	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI	05 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSDVTM.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	nt	nt	nt	
1.1		Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà				

		thương nhân đăng ký				
1.2		Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu				
1.3		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: - Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; - Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp				
1.4		Giấy biên nhận hồ sơ				
1.5		Thông báo đăng ký dấu nghiệp vụ giám định				
2	HSDVTM.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	nt	nt	nt	
2.1		Các mẫu dấu nghiệp vụ hoặc bản thiết kế các mẫu dấu nghiệp vụ mà thương nhân đăng ký				
2.2		Đơn đăng ký dấu nghiệp vụ thực hiện theo mẫu				
2.3		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: - Bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện; - Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ				

		sơ trực tiếp				
IX/	HSVLNCN	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ	02 năm	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSVLNCN.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	nt	nt	nt	
1.1		Giấy đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II, Theo Nghị định số 71/2018/NĐ-CP) (Trường hợp hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.2		Danh sách người đề nghị được huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II, Theo Nghị định số 71/2018/NĐ-CP); (Trường hợp hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.3		Tài liệu chứng minh				

		đáp ứng các quy định về trình độ chuyên môn theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 71/2018/NĐ-CP (theo điểm 5.1.5 ISO) (Trường hợp hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.4		02 ảnh (3×4 cm) của người trong danh sách đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.5		Tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP (Trường hợp hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp)				
1.6		Giấy biên nhận hồ sơ				
1.7		Thông báo huấn luyện, kiểm tra kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp				
1.8		Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn				

		vật liệu nổ công nghiệp				
1.9		Bài kiểm tra của học viên				
2	HSVLNCN.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	nt	nt	nt	
2.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (mẫu số 01 Phụ lục II)				
2.2		02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận				
2.3		Giấy biên nhận hồ sơ				
2.4		Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp				
3	HSVLNCN.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	nt	nt	nt	
3.1		Giấy đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 01 tại Phụ lục II, Nghị định 71/2018/NĐ-CP)				
3.2		Danh sách người đề nghị được huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn (Mẫu số 02 tại Phụ lục II, Nghị định 71/2018/NĐ-CP)				
3.3		02 ảnh (3×4 cm) của				

		người trong danh sách đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn				
3.4		Tài liệu huấn luyện chi tiết quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 71/2018/NĐ-CP				
3.5		Giấy biên nhận hồ sơ				
3.6		Thông báo kiểm tra kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ				
3.7		Quyết định về việc cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ				
3.8		Bài kiểm tra của học viên				
4	HSVLNCN.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (mẫu số 01 Phụ lục II, Nghị định 71/2018/NĐ- CP)				
4.2		02 ảnh (cỡ 3×4 cm) của người đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận				
4.3		Giấy biên nhận hồ sơ				
4.4		Quyết định về việc cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ				
5	HSVLNCN.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ	10 năm	nt	nt	

		công nghiệp				
5.1		Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.				
5.2		Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn.				
5.3		Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao				

		nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp.				
5.4		Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ.				
5.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.				
5.6		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.				
5.7		Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn,				

		<p>quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn.</p>				
5.8		<p>Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Luật này đồng ý bằng văn bản.</p>				
5.9		<p>Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương</p>				

		án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.				
5.10		Giấy biên nhận hồ sơ				
5.11		Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp				
6	HSVLNCN.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10 năm	nt	nt	
6.1		Quyết định thành lập hoặc bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải có bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc bản sao giấy phép thầu do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật.				
6.2		Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo doanh nghiệp và danh sách thợ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện về kỹ thuật an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp				

		của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ mìn.				
6.3		Giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp.				
6.4		Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ.				
6.5		Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp.				
6.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.				
6.7		Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.				
6.8		Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.				

		<p>Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có bản sao hợp đồng nguyên tắc thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phòng cháy và chữa cháy hoặc bản sao hợp đồng nguyên tắc với tổ chức được phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp để cung ứng vật liệu nổ công nghiệp đến công trình theo hộ chiếu nổ mìn.</p>				
6.9		<p>Phương án nổ mìn được lãnh đạo doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình an ninh, quốc phòng hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phương án nổ mìn</p>				

		phải được cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 2 Điều 41 của Luật này đồng ý bằng văn bản.				
6.10		Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.				
6.11		Giấy biên nhận hồ sơ				
6.12		Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp				
7	HSVLCN.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	10 năm	nt	nt	
7.1		Văn bản đề nghị thu hồi				
7.2		Giấy giới thiệu kèm theo bản sao thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người đến liên hệ				
X/	HSHC	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC HÓA CHẤT	05 năm	Công chức phòng chuyên	Công chức phòng	

				môn	chuyên môn	
1	HSHC.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01a, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;				
1.3		Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;				
1.4		Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối				

		<p>tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;</p>				
1.5		<p>Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng nhà xưởng, kho chứa, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho tàng, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất và kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;</p>				
1.6		<p>Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của cơ sở sản xuất hóa chất;</p>				
1.7		<p>Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt</p>				

		động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất;				
1.8		Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP				
1.9		Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định.				
1.10		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.11		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.12		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
2	HSHC.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
2.1		Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01c, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022				

2.2		Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp;			
2.3		Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh.			
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ			
2.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
3	HSHC.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt
3.1		Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01b, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP			
3.2		Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; Phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được			

		của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng				
3.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
4	HSHC.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
4.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01a, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP				
4.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;				
4.3		Bản kê khai về từng địa điểm kinh doanh;				
4.4		Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên				

		quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;				
4.5		Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy				
4.6		Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng của từng địa điểm kinh doanh, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào khu vực kho hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng				

		kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;				
4.7		Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng địa điểm kinh doanh hóa chất;				
4.8		Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;				
4.9		Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP;				
4.10		Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở kinh doanh theo quy định.				
4.11		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.12		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.13		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
5	HSHC.5	Hồ sơ giải quyết	nt	nt	nt	

		TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
5.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01c, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022				
5.2		Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp;				
5.3		Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;				
5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
5.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
6	HSHC.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công	nt	nt	nt	

		nghiệp			
6.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01b, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP			
6.2		Bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; Phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng			
6.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
6.4		Phiếu chuyển hồ sơ			
6.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp			
7	HSHC.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt
7.1		Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và			

		kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01a, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP				
7.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh				
7.3		Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất				
7.4		Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa				

		cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy				
7.5		Bản vẽ tổng thể hệ thống mặt bằng từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất, nội dung bản vẽ phải đảm bảo các thông tin về vị trí nhà xưởng, kho chứa, khu vực chứa hóa chất, diện tích và đường vào nhà xưởng, khu vực sản xuất, kho chứa hóa chất; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa, Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất				
7.6		Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang bị phòng hộ lao động và an toàn của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất				
7.7		Bản sao bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ				

		thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất; Bản sao bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất				
7.8		Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP				
7.9		Phiếu an toàn hóa chất của các hóa chất nguy hiểm trong cơ sở sản xuất theo quy định				
7.10		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.11		Phiếu chuyển hồ sơ				
7.12		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
8	HSHC.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	nt	nt	nt	
8.1		Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa				

		chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp theo Mẫu 01c, Phụ lục VI, NĐ số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022				
8.2		Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp				
8.3		Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh				
8.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
8.6		Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp				
XI/	HSTMQT	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSTMQT.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp không lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)	nt	nt	nt	
1.1		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của				

		thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
1.2		Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/ bổ nhiệm người đứng đầu VPĐD (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
1.3		Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
1.4		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy				

		định của pháp luật Việt Nam);				
1.5		- Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam); - Hộ chiếu (nếu là người nước ngoài, trường hợp này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam) của người đứng đầu VPĐD;				
1.6		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPĐD bao gồm: - Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; - Và tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP (phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
1.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.8		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				

2	HSTMQT.2	<p>Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định 07/2016/NĐ-CP)</p>	nt	nt	nt	
2.1		<p>Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập VPĐD theo mẫu MĐ-1 của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;</p>				
2.2		<p>Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);</p>				
2.3		<p>Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/ bổ nhiệm người đứng đầu VPĐD (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);</p>				
2.4		<p>Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình</p>				

		<p>thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);</p>				
2.5		<p>- Hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam); - Hộ chiếu (nếu là người nước ngoài, trường hợp này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam) của người đứng đầu VPDD;</p>				
2.6		<p>Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPDD bao gồm: - Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định</p>				

		07/2016/NĐ-CP(phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
2.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.8		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
3	HSTMQT.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường không lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)	nt	nt	nt	
3.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-3) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
3.2		Giấy phép thành lập VPĐD đã được cấp;				
3.3		Các tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài. Các tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở				

		nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam				
3.4		Văn bản của thương nhân nước ngoài cử/ bổ nhiệm người đứng đầu mới của VPĐD. (Tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam).				
3.5		- Nếu là người Việt Nam: Hộ chiếu hoặc giấy Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc; - Nếu là người nước ngoài: Hộ chiếu (của người đứng đầu mới của VPĐD. (Tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.)				
3.6		Giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của VPĐD đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi.				
3.7		Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện;				
3.8		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn				

		phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP. (phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
3.9		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.10		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
4	HSTMQT.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định 07/2016/NĐ-CP)	nt	nt	nt	
4.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-3) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
4.2		Giấy phép thành lập VPĐD đã được cấp;				
4.3		Các tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay				

		đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài. Các tài liệu này phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam				
4.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.5		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
5	HSTMQT.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	nt	nt	nt	
5.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành VPĐD (theo mẫu MĐ-1) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
5.2		Thông báo về việc chấm dứt hoạt động VPĐD gửi Cơ quan cấp Giấy phép nơi chuyển đi;				
5.3		Giấy phép thành lập VPĐD đã được cấp				
5.4		Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở VPĐD bao gồm: - Biên bản ghi nhớ hoặc thỏa thuận thuê địa điểm hoặc; - Tài liệu chứng minh				

		thương nhân có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định 07/2016/NĐ-CP(phù hợp với pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật; trụ sở của VPĐD không được cho mượn, cho thuê lại)				
5.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.6		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
6	HSTMQT.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp không lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành)	nt	nt	nt	
6.1		Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-4) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
6.2		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của				

		thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
6.3		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm tài chính gần nhất (phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
6.4		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp,				
6.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.6		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
7	HSTMQT.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của	nt	nt	nt	

		thương nhân nước ngoài tại Việt Nam (Các trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định 07/2016/NĐ-CP)				
7.1		Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập VPĐD (theo mẫu MĐ-4) do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký;				
7.2		Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài (phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
7.3		Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thương nhân nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của thương nhân nước ngoài trong năm				

		tài chính gần nhất (phải được dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam);				
7.4		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.				
7.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.6		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
8	HSTMQT.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	nt	nt	nt	
8.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
8.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
8.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
8.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
8.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
8.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				

8.7		Giấy phép kinh doanh			
9	HSTMQT.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	nt	nt	nt
9.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh			
9.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ			
9.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn			
9.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp			
9.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)			
9.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
9.7		Giấy phép kinh doanh			
10	HSTMQT.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng	nt	nt	nt

		hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí				
10.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
10.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
10.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
10.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
10.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
10.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.7		Giấy phép kinh doanh				
11	HSTMQT.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	nt	nt	nt	
11.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
11.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị				

		định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
11.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
11.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
11.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
11.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
11.7		Giấy phép kinh doanh				
12	HSTMQT.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	nt	nt	nt	
12.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh				
12.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp cấp lại do tổ chức chuyển địa điểm đặt trụ sở chính từ một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương khác)				
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
12.4		Giấy phép kinh doanh				
13	HSTMQT.13	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh	nt	nt	nt	

		cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài				
13.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép kinh doanh				
13.2		Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 trừ trường hợp chuyển địa điểm trụ sở chính: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh				
13.3		Trường hợp thay đổi nội dung quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 11 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018: + Bản giải trình ghi các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018; + Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn; + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có).				
13.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
13.5		Giấy phép kinh doanh				
14	HSTMQT.14	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép	nt	nt	nt	

		kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ” được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP				
14.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh				
14.2		Bản giải trình có nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ				
14.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
14.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp				
14.5		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (nếu có)				
14.6		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
14.7		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ:				

		trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
14.8		Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có)				
14.9		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
14.10		Giấy phép kinh doanh				
14.11		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
15	HSTMQT.15	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	nt	nt	nt	
15.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
15.2		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ				

		<p>sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;</p>				
15.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn				
15.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh				

15.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
15.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ			
16	HSTMQT.16	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	nt	nt	nt
16.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ			
16.2		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần			

		nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
16.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;				
16.4		Bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh.				
16.5		Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP				
16.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
16.7		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
17	HSTMQT.17	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	nt	nt	nt	
17.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
17.2		Trường hợp thay đổi				

		tên, địa chỉ trụ sở chính: Giấy phép kinh doanh ghi nhận nội dung điều chỉnh.				
17.3		Trường hợp thay đổi địa chỉ của cơ sở bán lẻ: Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp phường, xã, thị trấn xác nhận việc thay đổi địa chỉ				
17.4		Trường hợp giảm diện tích cơ sở bán lẻ: Các giấy tờ có liên quan				
17.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
17.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
18	HSTMQT.18	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m²	nt	nt	nt	
18.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
18.2		Bản giải trình có nội dung: - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập				

		<p>cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; - Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.</p>				
18.3		<p>Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn</p>				
18.4		<p>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả</p>				
18.5		<p>Giấy phép lập cơ sở bán lẻ</p>				
19	HSTMQT.19	<p>Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại</p>	nt	nt	nt	
19.1		<p>Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ</p>				
19.2		<p>Bản giải trình có nội dung: - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; - Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất.</p>				
19.3		<p>Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn</p>				
19.4		<p>Bản giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định</p>				

		tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP				
19.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
19.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
20	HSTMQT.20	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	nt	nt	nt	
20.1		Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
20.2		Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trong năm gần nhất				
20.3		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao				

		động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
20.4		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;				
20.5		Bản giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định 09/2018/NĐ-CP				
20.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
20.7		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
21	HSTMQT.21	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	nt	nt	nt	
21.1		Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
21.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
21.3		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
22	HSTMQT.22	Hồ sơ giải quyết	nt	nt	nt	

		TTHC Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
22.1		Đơn đề nghị cấp gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
22.2		Bản giải trình có nội dung: + Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định này; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; + Kế hoạch kinh doanh tại cơ sở bán lẻ: trình bày kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh; + Kế hoạch tài chính cho việc lập cơ sở bán lẻ: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất trong trường hợp đã thành lập ở Việt Nam từ 01 năm trở lên; giải trình về vốn, nguồn vốn và phương án huy động vốn; kèm theo tài liệu về tài chính;				
22.3		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không				

		còn nợ thuế quá hạn				
22.4		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh				
22.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
22.6		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				
23	HSTMQT.23	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	nt	nt	nt	
23.1		Đơn đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động				
23.2		Bản giải trình cơ sở bán lẻ có nội dung: - Địa điểm lập cơ sở bán lẻ: địa chỉ cơ sở bán lẻ; mô tả khu vực chung, có liên quan và khu vực sử dụng để lập cơ sở bán lẻ; giải trình việc đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; giải trình các tiêu chí ENT quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 23 Nghị định, trong trường hợp đề nghị cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 1 Điều				

		23 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP; kèm theo tài liệu về địa điểm lập cơ sở bán lẻ; -Tình hình kinh doanh của cơ sở bán lẻ; kế hoạch kinh doanh và phát triển thị trường; nhu cầu về lao động; đánh giá tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của kế hoạch kinh doanh của cơ sở bán lẻ; - Kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở bán lẻ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất;				
23.3		Báo cáo tổng hợp về kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất; kế hoạch tài chính; kèm theo tài liệu về tài chính;				
23.4		Tài liệu của cơ quan thuế chứng minh không còn nợ thuế quá hạn;				
23.5		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án lập cơ sở bán lẻ (nếu có), Giấy phép kinh doanh (nếu có).				
23.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
23.7		Giấy phép lập cơ sở bán lẻ				

24	HSTMQT.24	Hồ sơ giải quyết TTHC Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	nt	nt	nt	
24.1		Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện				
24.2		Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động				
24.3		Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội				
24.4		Thông báo về việc chấm dứt hoạt động VPĐD theo mẫu TB của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của TNNN ký				
24.5		Văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép không gia hạn Giấy phép thành lập VPĐD				
24.6		Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập VPĐD của Cơ quan cấp Giấy phép (đối với trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ-CP);				
24.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
24.8		Văn bản Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương				

		nhân nước ngoài tại Việt Nam				
XII/	HSKDK	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSKDK.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	nt	nt	nt	
1.1		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP.				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
1.3		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
1.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
1.5		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG chỉ có chai LPG hoặc thuê chai LPG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký				

		doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
1.6		Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;				
1.7		Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.				
1.8		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
1.9		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
1.10		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
1.11		Tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.				
1.12		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
1.13		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG				
2	HSKDK.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán	nt	nt	nt	

		LPG				
2.1		Giấy chứng nhận đủ Điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
2.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.3		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG				
3	HSKDK.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	nt	nt	nt	
3.1		Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký. Hồ sơ gồm: a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
3.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
3.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				

3.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LPG				
4	HSKDK.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	10 năm	nt	nt	
4.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
4.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
4.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
4.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
4.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				
5	HSKDK.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	10 năm	nt	nt	
5.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
5.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.3		Phiếu chuyển hồ sơ				

5.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				
6	HSKDK.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	10 năm	nt	nt	
6.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
6.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
6.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
6.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai				
7	HSKDK.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	10 năm	nt	nt	
7.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp theo mẫu số 07 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP				
7.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
7.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
7.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện				

		về phòng cháy và chữa cháy			
7.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
7.6		Phiếu chuyển hồ sơ			
7.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn			
8	HSKDK.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	10 năm	nt	nt
8.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện			
8.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
8.3		Phiếu chuyển hồ sơ			
8.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn			
9	HSKDK.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	10 năm	nt	nt
9.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện			
9.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi			
9.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
9.4		Phiếu chuyển hồ sơ			
9.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn			

10	HSKDK.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
10.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
10.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
10.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
10.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
10.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
10.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
10.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải				
11	HSKDK.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
11.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
11.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
11.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
11.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG				

		vào phương tiện vận tải				
12	HSKDK.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
12.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
12.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
12.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
12.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải				
13	HSKDK.13	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Theo quy định	nt	nt	
13.1		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG				
13.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
13.3		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao				

		động bồn chứa.				
13.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
13.5		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
13.6		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
13.7		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.				
13.8		Tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.				
13.9		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LNG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
13.10		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LNG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh: Bản sao				

		Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa; Tài liệu chứng minh có trạm cấp LNG đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Chương IV Nghị định số 87/2018/NĐ-CP hoặc trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải đã được cấp Giấy chứng nhận đủ còn hiệu lực.				
13.11		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
13.12		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LNG				
14	HSKDK.14	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Theo quy định	nt	nt	
14.1		Giấy chứng nhận đủ Điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
14.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
14.3		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LNG				
15	HSKDK.15	Hồ sơ giải quyết	Theo	nt	nt	

		TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	quy định			
15.1		Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký. Hồ sơ gồm: a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
15.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
15.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
15.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán LNG				
16	HSKDK.16	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
16.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
16.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
16.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có				

		thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
16.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
16.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
16.6		Phiếu chuyển hồ sơ				
16.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải				
17	HSKDK.17	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
17.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
17.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
17.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
17.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải				
18	HSKDK.18	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
18.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
18.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội				

		dung thay đổi				
18.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
18.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
18.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải				
19	HSKDK.19	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Theo quy định	nt	nt	
19.1		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG, hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP.				
19.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.				
19.3		Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.				
19.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
19.5		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán khí qua đường ống, hồ sơ				

		gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh; Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa; Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy; Tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn theo quy định tại Nghị định				
19.6		Đối với thương nhân kinh doanh mua bán CNG, hồ sơ gồm: Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh; Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy; Tài liệu chứng minh có xe bồn CNG đã được kiểm định còn hiệu lực; Tài liệu chứng minh có trạm cấp CNG hoặc trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan; Tài liệu chứng minh có trạm nén CNG đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa				

		cháy theo quy định tại Nghị định 87/2017/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.				
19.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
19.8		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán CNG				
20	HSKDK.20	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Theo quy định	nt	nt	
20.1		Giấy chứng nhận đủ Điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng. Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP				
20.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
20.3		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán CNG				
21	HSKDK.21	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Theo quy định	nt	nt	
21.1		Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa				

		điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký. Hồ sơ gồm: a) Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP;				
21.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
21.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
21.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh mua bán CNG				
22	HSKDK.22	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
22.1		Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp				
22.2		Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh				
22.3		Tài liệu chứng minh trạm nạp được cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư xây dựng				
22.4		Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy				
22.5		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
22.6		Phiếu chuyển hồ sơ				

22.7		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				
23	HSKDK.23	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
23.1		Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
23.2		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
23.3		Phiếu chuyển hồ sơ				
23.4		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				
24	HSKDK.24	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	10 năm	nt	nt	
24.1		Giấy đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện				
24.2		Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi				
24.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
24.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
24.5		Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải				

XIII/	HSD	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC ĐIỆN	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSD.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	nt	nt	nt	
1.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
1.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
1.3		Danh sách trích ngang chuyên gia tư vấn đảm nhiệm chức danh chủ nhiệm, chức danh giám sát trưởng và các chuyên gia tư vấn khác theo Mẫu 3a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên, chứng chỉ hành				

		<p>nghề hoạt động xây dựng (đối với các ngành nghề yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định của pháp luật xây dựng); tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh vực tư vấn (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương), hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không xác định thời hạn của các chuyên gia tư vấn</p>				
1.4		<p>Tài liệu chứng minh kinh nghiệm của các chuyên gia tư vấn (Quyết định phân công nhiệm vụ hoặc giấy xác nhận của chủ đầu tư công trình, dự án đã thực hiện hoặc các tài liệu có giá trị tương đương)</p>				
1.5		<p>Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả</p>				
1.6		<p>Phiếu chuyển hồ sơ</p>				
1.7		<p>Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện</p>				
2	HSD.2	<p>Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương (Trường hợp thay đổi</p>	nt	nt	nt	

		tên, địa chỉ trụ sở của đơn vị được cấp giấy phép)				
2.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
2.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
2.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.6		Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện				
3	HSD.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương (Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép nhận chuyển giao tài sản từ đơn vị đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực)	nt	nt	nt	
3.1		Văn bản đề nghị cấp giấy phép hoạt động				

		điện lực (theo Mẫu 01 Phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16/10/2018 của Bộ Công Thương)				
3.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
3.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự				
4	HSD.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	nt	nt	nt	
4.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy				

		phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
4.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
4.3		Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; bản sao bằng tốt nghiệp và hợp đồng lao động với chủ đầu tư hoặc đơn vị quản lý vận hành của người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca nhà máy điện; tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh vực phát điện của người trực tiếp quản lý kỹ thuật (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương); tài liệu về kết quả tập				

		huấn sát hạch đạt yêu cầu về an toàn và giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành của đội ngũ trưởng ca nhà máy điện				
4.4		Bản sao văn bản chấp thuận hoặc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc bản sao Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp pháp luật về đầu tư có quy định hoặc Quyết định đầu tư của chủ đầu tư; bản sao văn bản phê duyệt quy hoạch công trình của cơ quan có thẩm quyền				
4.5		Bản sao Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án đầu tư nhà máy điện của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về môi trường				
4.6		Bản sao Quyết định phê duyệt Quy trình vận hành hồ chứa của cơ quan có thẩm quyền (đối với nhà máy thủy điện)				
4.7		Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành				

		lắp đặt tổ máy hoặc hệ thống pin năng lượng mặt trời; bản sao tài liệu xác định thông số chính của nhà máy điện (thông số tua bin, máy phát hoặc tấm pin, bộ chuyển đổi; máy biến áp chính)				
4.8		Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng viễn thông phục vụ vận hành thị trường điện; bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt hệ thống SCADA phục vụ vận hành hệ thống điện và thị trường điện (đối với nhà máy tham gia thị trường điện)				
4.9		Đối với nhà máy thủy điện: Bản sao biên bản nghiệm thu đập thủy điện; phương án bảo vệ đập và hồ chứa nước, phương án ứng phó thiên tai, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, báo cáo kiểm định an toàn đập(đối với trường hợp đập đã đến thời hạn kiểm định theo quy định)				
4.10		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.11		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.12		Giấy phép hoạt động phát điện				

5	HSD.5	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương	nt	nt	nt	
5.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
5.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
5.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 trong trường hợp có sự thay đổi nhân				

		sự				
5.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
5.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
5.6		Giấy phép hoạt động phát điện				
6	HSD.6	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	nt	nt	nt	
6.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
6.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
6.3		Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kinh doanh theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; bản sao hợp đồng lao động và bản sao bằng tốt nghiệp của người có tên trong danh sách; tài liệu chứng minh thời				

		gian làm việc trong lĩnh vực bán lẻ điện của người trực tiếp kinh doanh (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương)				
6.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
6.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
6.6		Giấy phép hoạt động bán lẻ điện				
7	HSD.7	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	nt	nt	nt	
7.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
7.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
7.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân				

		sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự				
7.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
7.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
7.6		Giấy phép hoạt động bán lẻ điện				
8	HSD.8	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	nt	nt	nt	
8.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
8.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				

8.3		<p>Danh sách trích ngang người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành theo Mẫu 3b quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020; bản sao hợp đồng lao động và bản sao bằng tốt nghiệp của người trực tiếp quản lý kỹ thuật, đội ngũ trưởng ca vận hành; tài liệu chứng minh thời gian làm việc trong lĩnh vực phân phối điện của người trực tiếp quản lý kỹ thuật (Bản khai lý lịch công tác có xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương); tài liệu về kết quả tập huấn sát hạch đạt yêu cầu về an toàn hoặc thẻ an toàn điện theo quy định tại Điều 64 Luật Điện lực, giấy chứng nhận vận hành được cấp điều độ có quyền điều khiển cấp theo Quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia do Bộ Công Thương ban hành của đội ngũ trưởng ca vận hành</p>				
8.4		<p>Danh mục các hạng mục công trình lưới điện (trang thiết bị công nghệ, đường dây, trạm biến áp) và phạm vi</p>				

		lưới điện do tổ chức đang quản lý. Bản sao biên bản nghiệm thu hoàn thành lắp đặt các hạng mục công trình lưới điện (trang thiết bị công nghệ, đường dây, trạm biến áp). Trường hợp mua bán, sáp nhập, bàn giao tài sản lưới điện phải có Biên bản nghiệm thu theo quy định hoặc Biên bản bàn giao tài sản. Trường hợp tài sản lưới điện thuộc sở hữu chung của nhiều nhà đầu tư, phải có văn bản thỏa thuận hoặc ủy quyền của các chủ sở hữu cho một đơn vị quản lý vận hành				
8.5		Bản sao Thỏa thuận đấu nối vào hệ thống điện quốc gia theo quy định; bản đồ ranh giới lưới điện và phạm vi hoạt động				
8.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
8.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
8.8		Giấy phép hoạt động phân phối điện				
9	HSD.9	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	nt	nt	nt	
9.1		Văn bản đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực				

		theo Mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020				
9.2		Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận thành lập (đối với các tổ chức không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) của tổ chức đề nghị cấp giấy phép				
9.3		Tài liệu chứng minh việc chuyển giao tài sản; tài liệu chứng minh việc chuyển giao nhân sự hoặc tài liệu về đội ngũ trực tiếp quản lý kỹ thuật, quản lý vận hành, chuyên gia tư vấn theo các quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 trong trường hợp có sự thay đổi nhân sự				
9.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
9.5		Phiếu chuyển hồ sơ				
9.6		Giấy phép hoạt động phân phối điện				
10	HSD.10	Hồ sơ giải quyết TTHC Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	nt	nt	nt	

10.1		Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động			
10.2		02 ảnh (2x3) cm			
10.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
10.4		Phiếu chuyển hồ sơ			
10.5		Giấy phép Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện			
11	HSD.11	Hồ sơ giải quyết TTHC Cấp lại thẻ an toàn điện	nt	nt	nt
11.1		Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an toàn hiện tại của người lao động			
11.2		02 ảnh (2x3) cm			
11.3		Thẻ an toàn điện cũ (nếu có) của người lao động			
11.4		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả			
11.5		Phiếu chuyển hồ sơ			
11.6		Giấy phép Cấp lại thẻ an toàn điện			
12	HSD.12	Hồ sơ giải quyết TTHC Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	nt	nt	nt
12.1		Văn bản đề nghị của người sử dụng lao động: Ghi đầy đủ họ tên, công việc và bậc an			

		toàn hiện tại của người lao động				
12.2		02 ảnh (2x3) cm				
12.3		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
12.4		Phiếu chuyển hồ sơ				
12.5		Giấy phép Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện				
XIV/	HSATĐ	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSATĐ.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	
1.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
1.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
1.3		Mẫu phương án ứng phó thiên tai theo phụ lục I, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương				
1.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
1.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
1.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				

1.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
1.8		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
2	HSATĐ.2	Hồ sơ giải quyết TTHC Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	
2.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
2.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
2.3		Mẫu phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện theo phụ lục II, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ Công Thương				
2.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
2.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
2.6		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
2.7		Phiếu chuyển hồ sơ				
2.8		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
3	HSATĐ.3	Hồ sơ giải quyết TTHC Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	

3.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
3.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
3.3		Mẫu Quy trình vận hành hồ chứa theo phụ lục V, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương				
3.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
3.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
3.6		Bản đồ hiện trạng công trình				
3.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
3.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
3.9		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
4	HSATĐ.4	Hồ sơ giải quyết TTHC Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	nt	nt	nt	
4.1		Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án				
4.2		Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan				
4.3		Mẫu Quy trình vận hành hồ chứa theo phụ lục V, Thông tư 09/2019/TT-BCT ngày 8/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương				

4.4		Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có)				
4.5		Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật				
4.6		Bản đồ hiện trạng công trình				
4.7		Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả				
4.8		Phiếu chuyển hồ sơ				
4.9		Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh				
XV	HSBVNTD	HỒ SƠ GIẢI QUYẾT TTHC LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG	Theo quy định	Công chức phòng chuyên môn	Công chức phòng chuyên môn	
1	HSBVNTD.1	Hồ sơ giải quyết TTHC Đăng ký Hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	nt	nt	nt	
1.1		Đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024				
1.2		Dự thảo hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung bằng tiếng Việt				